

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B 02 – CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03b – CTCK)	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 04 – CTCK)	13
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – CTCK)	14
Thông tin bổ sung	51

11/21/2023 10:21 AM

RÁC
CH
JI
D

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 08 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất (lần thứ hai) số 109/GPĐC-UBCK được cấp ngày 6 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng Thành viên

Ông Yim Yong Taick	Chủ tịch
Ông Kim Doo Yoon	Thành viên
Ông Go Byung Il	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2023)
Ông Choi Won-Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2023)
Ông Song JongWook	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2023)
Ông Lee Jin Young	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Park HyunSeo	Thành viên
Bà Lê Thị Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Jun HyunWoo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Kim Đạo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Các vấn đề khác

Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 là cho mục đích quản trị và không thuộc báo cáo tài chính theo luật định. Số liệu bằng USD được chuyển đổi từ số liệu bằng VND dùng cùng một tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 30 tháng 12 năm 2023, là phương pháp chuyển đổi không theo quy định của kế toán Việt Nam về việc trình bày thông tin tài chính theo đồng tiền khác với đồng tiền kế toán. Chúng tôi không tiến hành bất kỳ thủ tục kiểm toán nào đối với các thông tin bổ sung này và do vậy không đưa ra bất kỳ kết luận nào về các thông tin bổ sung này.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3635
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.112.072.609.210	897.160.435.803
110	Tài sản tài chính		1.107.754.770.033	896.431.176.836
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	61.423.839.648	18.385.400.453
111.1	Tiền		61.423.839.648	8.385.400.453
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	399.450.438.167	114.357.790.062
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	467.597.620.954	747.248.530.876
114	Các khoản cho vay	3.3	155.672.417.085	-
117	Các khoản phải thu	3.4	23.440.134.379	13.335.172.345
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		23.440.134.379	13.335.172.345
118	Trả trước cho người bán	3.5	166.570.800	3.103.325.100
122	Các khoản phải thu khác		3.749.000	958.000
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.317.839.177	729.258.967
131	Tạm ứng		57.626.412	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	3.282.321.975	729.258.967
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.13(a)	977.890.790	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		91.773.065.323	97.962.866.771
210	Tài sản tài chính dài hạn		22.714.864.000	63.210.559.095
212	Các khoản đầu tư		22.714.864.000	63.210.559.095
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(c)	22.714.864.000	63.210.559.095
220	Tài sản cố định		59.391.901.043	5.777.025.220
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	12.942.369.727	3.721.413.928
222	Nguyên giá		19.194.252.641	7.690.073.720
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.251.882.914)	(3.968.659.792)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	46.449.531.316	2.055.611.292
228	Nguyên giá		51.143.672.483	5.758.786.383
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.694.141.167)	(3.703.175.091)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8	-	25.572.833.100
250	Tài sản dài hạn khác		9.666.300.280	3.402.449.356
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.9	2.483.013.400	1.315.549.200
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	5.302.979.743	1.499.476.062
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.10	1.292.878.442	-
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.11	587.428.695	587.424.094
270	TỔNG TÀI SẢN		1.203.845.674.533	995.123.302.574

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		205.569.863.247	2.398.603.809
310	Nợ phải trả ngắn hạn		197.968.390.057	2.046.993.723
311	Vay ngắn hạn	3.12	190.665.743.900	-
312	Vay ngắn hạn		190.665.743.900	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		4.260.000	-
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13(b)	689.929.451	1.395.073.972
323	Phải trả người lao động		1.865.539.323	-
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		117.005.072	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	4.380.476.702	261.179.082
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		245.435.609	390.740.669
340	Nợ phải trả dài hạn		7.601.473.190	351.610.086
354	Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	7.601.473.190	322.305.070
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	3.10	-	29.305.016
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		998.275.811.286	992.724.698.765
410	Vốn chủ sở hữu		998.275.811.286	992.724.698.765
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.16	900.000.000.000	900.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	900.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	3.310.605.967
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	3.310.605.967
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	91.654.599.352	86.103.486.831
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		77.669.667.481	82.105.283.885
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		13.984.931.871	3.998.202.946
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.203.845.674.533	995.123.302.574

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán		115.474.440.000	42.290.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.790.000	1.790.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		232.400.070.000	220.741.400.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		914.997.840.000	482.468.540.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		371.480.270.000	468.540.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		542.000.000.000	482.000.000.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		1.517.570.000	-
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		87.250.000	87.000.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		87.250.000	87.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		13.289.427.333	374.746.846
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		6.484.285.370	2.084.253
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.805.141.963	372.662.593
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i>		6.799.973.624	351.368.750
029.2	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i>		5.168.339	21.293.843
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.289.427.333	374.746.846
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		13.284.258.994	353.453.003
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		5.168.339	21.293.843



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		36.733.353.483	19.254.989.283
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(a)	7.840.944.869	11.423.715.644
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	9.997.735.005	4.161.136.219
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.3	18.894.673.609	3.670.137.420
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	4.3	54.062.620.718	43.049.608.234
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	2.454.277.937	-
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		107.378.645	161.032
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.4	13.660.000.000	7.773.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.5	1.369.800.000	2.554.180.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		49.079.060	102.656
11	Thu nhập hoạt động khác		316.640.202	-
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		108.753.150.045	72.632.041.205
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(809.318.621)	(354.777.914)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(803.702.371)	(95.976.357)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(5.616.250)	(258.801.557)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	4.6	(5.975.087.662)	(6.346.875.687)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.7	(9.679.179.312)	(820.417.693)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.8	(390.180.000)	(2.808.940.000)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(180.561.608)	(34.093.823)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(17.034.327.203)	(10.365.105.117)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		172.775.265	61.241.705
44	Doanh thu khác về đầu tư	4.9	-	6.861.032.265
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		172.775.265	6.922.273.970
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	Chi phí lãi vay		(9.465.760.906)	(2.171.063.716)
55	Chi phí tài chính khác		(73.963.802)	(81.027.383)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(9.539.724.708)	(2.252.091.099)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.10	(74.291.097.028)	(33.276.434.643)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		8.060.776.371	33.660.684.316

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	Chi phí khác		(1.051.871.105)	-
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.051.871.105)	-
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		7.008.905.266	33.660.684.316
91	(Lỗ)/ lợi nhuận đã thực hiện		(2.983.213.489)	29.758.349.654
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		9.992.118.755	3.902.334.662
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		(1.457.792.745)	(6.766.418.078)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.11	(2.779.976.203)	(6.763.533.922)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.11	1.322.183.458	(2.884.156)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		5.551.112.521	26.894.266.238



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doa Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		7.008.905.266	33.660.684.316
02	Điều chỉnh cho các khoản:		22.118.738.424	3.436.694.787
03	Khấu hao tài sản cố định		4.321.938.293	1.265.631.071
04	Các khoản dự phòng		7.279.168.120	-
06	Chi phí lãi vay		9.465.760.906	2.171.063.716
07	Lỗi từ hoạt động đầu tư		1.051.871.105	-
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		5.616.250	258.801.557
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		5.616.250	258.801.557
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(9.997.735.005)	(4.161.136.219)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(9.997.735.005)	(4.161.136.219)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(136.219.182.619)	40.714.557.607
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(275.100.529.350)	(110.302.420.600)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		320.146.605.017	(51.512.298.743)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(155.672.417.085)	215.669.509.689
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10.104.962.034)	(4.835.882.757)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.105.706.000)	152.801.750
40	Tăng các tài sản khác		(57.631.013)	(31.481)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3.954.465.538	(584.285.811)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.356.566.689)	69.620.708
43	Thuế TNDN đã nộp		(4.378.506.912)	(6.439.417.386)
44	Lãi vay đã trả		(9.300.928.824)	(2.209.898.927)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		117.005.072	-
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(84.504.602)	551.761.791
48	Tăng phải trả người lao động		1.865.539.323	-
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(141.045.060)	155.099.374
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(117.083.657.684)	73.909.602.048

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(30.543.647.021)	(30.829.867.340)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.543.647.021)	(30.829.867.340)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc		1.029.939.848.346	341.411.819.578
73.2	<i>Tiền vay khác</i>		1.029.939.848.346	341.411.819.578
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(839.274.104.446)	(406.411.093.443)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		(839.274.104.446)	(406.411.093.443)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		190.665.743.900	(64.999.273.865)
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		43.038.439.195	(21.919.539.157)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		18.385.400.453	40.304.939.610
101.1	Tiền	3.1	8.385.400.453	304.939.610
101.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	40.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		61.423.839.648	18.385.400.453
103.1	Tiền	3.1	61.423.839.648	8.385.400.453
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	50.933.100.195	18.488.366
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(319.770.025.871)	(27.533.030)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	344.698.931.922	25.174.918
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(70.228.190.929)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(49.077.507)	(102.596)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	7.360.872.677	27.087.353
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(30.930.000)	-
20	Tăng tiền thuần trong năm	12.914.680.487	43.115.011
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	374.746.846	331.631.835
30	Tiền gửi ngân hàng	374.746.846	331.631.835
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.084.253	1.685.167
34	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	372.662.593	329.946.668
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	13.289.427.333	374.746.846
41	Tiền gửi ngân hàng	13.289.427.333	374.746.846
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	6.484.285.370	2.084.253
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	6.805.141.963	372.662.593



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Tại ngày	
	1/1/2022	1/1/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2022	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	900.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967	3.310.605.967	3.310.605.967
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967	3.310.605.967	3.310.605.967
8. Lợi nhuận chưa phân phối	59.209.220.593	86.103.486.831	26.894.266.238	-	9.986.728.925	(4.435.616.404)	86.103.486.831	91.654.599.352
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	59.110.468.153	82.105.283.885	22.994.815.732	-	-	(4.435.616.404)	82.105.283.885	77.669.667.481
8.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	98.752.440	3.998.202.946	3.899.450.506	-	9.986.728.925	-	3.998.202.946	13.984.931.871
Tổng cộng	965.830.432.527	992.724.698.765	26.894.266.238	-	9.986.728.925	(4.435.616.404)	992.724.698.765	998.275.811.286



Phạm Thị Hồng
Người lập



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Đào Yoon
Tổng Giám đốc/

Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một công ty được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.16.

Trụ sở chính

Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Chủ sở hữu thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 06 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 63 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38 nhân viên).

Quy mô vốn

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 08 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty đã được tăng thêm 600.000.000.000 Đồng Việt Nam theo Quyết Định số 010920/QĐ ngày 8 tháng 09 năm 2020 từ The Kwangju Bank Ltd. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; và
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; và
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 05 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 03 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam; và
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính; và
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114/2021/TT-BTC”) bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC đề ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; và
- Các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2), giá trị phân bổ của HTM (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2) và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được lựa chọn phân loại là FVTPL nếu việc lựa chọn phân loại vào tài sản tài chính FVTPL sẽ đạt được việc trình bày hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc cộng lãi dự thu.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động .

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được; và
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, công ty không có tài sản tài chính AFS.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

- (ii) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa bình quân tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

- (iii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán nhưng không quá một (01) tháng tính đến ngày tính toán. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của Công ty không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iv) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được tính toán lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (vi) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (01) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

- (vii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được tính toán dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán giảm nợ phải trả.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”);
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ. Công ty không còn phải lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ sở hữu, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 01 tháng 02 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.22 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng	61.393.839.648	8.355.400.453
	<u>61.423.839.648</u>	<u>8.385.400.453</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng	-	10.000.000.000
	<u>61.423.839.648</u>	<u>18.385.400.453</u>

3.2 Danh mục tài sản tài chính
(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	37.246.500	203.243.080	42.739.000	180.271.620
Cổ phiếu niêm yết	29.845.800	202.090.180	32.652.700	177.053.420
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.700	1.152.900	10.086.300	3.218.200
Trái phiếu	324.737.534.200	336.780.753.378	110.287.543.100	114.177.518.442
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	100.000.000.000	105.206.849.315	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	224.737.534.200	231.573.904.063	110.287.543.100	114.177.518.442
Chứng chỉ tiền gửi	60.656.030.750	62.466.441.709	-	-
	<u>385.430.811.450</u>	<u>399.450.438.167</u>	<u>110.330.282.100</u>	<u>114.357.790.062</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)
(b) Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	316.493.684.932	224.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	151.103.936.022	474.853.775.802
Trái phiếu doanh nghiệp		
Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp	-	47.894.755.074
	467.597.620.954	747.248.530.876

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 331.781.684.932 Đồng (Thuyết minh 3.12).

(c) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Trái phiếu doanh nghiệp		
Trái phiếu niêm yết của doanh nghiệp	15.431.400.000	15.431.400.000
Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp	7.283.464.000	47.779.159.095
	22.714.864.000	63.210.559.095

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	153.371.483.676	-	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	2.300.933.409	-	-	-
	155.672.417.085	-	-	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 375.200.428.349 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư				
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.761.988.624	-	4.513.561.642	-
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	10.378.479.452	-	6.114.246.575	-
Dự thu lãi cho vay ký quỹ	1.713.367.928	-	-	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu	586.298.375	-	2.707.364.128	-
	<u>23.440.134.379</u>	<u>-</u>	<u>13.335.172.345</u>	<u>-</u>

3.5 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Trả trước mua tài sản cố định	-	2.872.205.100
Khác	166.570.800	231.120.000
	<u>166.570.800</u>	<u>3.103.325.100</u>

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí bản quyền phần mềm	1.899.865.857	30.315.645
Chi phí bảo hiểm	593.791.680	397.449.610
Chi phí thuê	484.266.021	78.428.906
Chi phí khác	304.398.417	223.064.806
	<u>3.282.321.975</u>	<u>729.258.967</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.6 Chi phí trả trước (tiếp theo)****(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí thiết bị văn phòng	2.252.022.066	236.717.350
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.649.522.547	542.379.215
Chi phí hoàn trả mặt bằng	963.606.749	-
Chi phí dịch vụ dữ liệu	231.349.526	476.318.204
Chi phí bản quyền phần mềm diệt virus	138.331.827	135.812.446
Chi phí Internet	68.147.028	108.248.847
	5.302.979.743	1.499.476.062

3.7 Tài sản cố định**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	6.436.373.720	1.253.700.000	7.690.073.720
Mua trong năm	11.504.178.921	-	11.504.178.921
	17.940.552.641	1.253.700.000	19.194.252.641
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.940.552.641	1.253.700.000	19.194.252.641
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(3.486.333.542)	(482.326.250)	(3.968.659.792)
Khấu hao trong năm	(2.074.273.122)	(208.950.000)	(2.283.223.122)
	(5.560.606.664)	(691.276.250)	(6.251.882.914)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(5.560.606.664)	(691.276.250)	(6.251.882.914)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	2.950.040.178	771.373.750	3.721.413.928
	2.950.040.178	771.373.750	3.721.413.928
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.379.945.977	562.423.750	12.942.369.727

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.185.123.630 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.185.123.630 Đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)
(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	5.758.786.383
Mua trong năm	21.911.673.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	25.572.833.100
Xóa sổ	(2.099.620.200)
	<u>51.143.672.483</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>51.143.672.483</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(3.703.175.091)
Khấu hao trong năm	(2.038.715.171)
Xóa sổ	1.047.749.095
	<u>(4.694.141.167)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(4.694.141.167)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	2.055.611.292
	<u>2.055.611.292</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>46.449.531.316</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.559.848.183 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.000.968.383 Đồng).

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phần mềm giao dịch chứng khoán	-	25.572.833.100
	<u>-</u>	<u>25.572.833.100</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu năm	25.572.833.100	913.200.000
Tăng trong năm	-	26.181.633.100
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(25.572.833.100)	(1.522.000.000)
	<u>-</u>	<u>(1.522.000.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>25.572.833.100</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9 Chi phí đặt cọc dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.119.223.400	880.219.200
Đặt cọc thuê nhà	329.250.000	418.950.000
Đặt cọc khác	34.540.000	16.380.000
	<u>2.483.013.400</u>	<u>1.315.549.200</u>

3.10 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.292.878.442	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	(29.305.016)
	<u>1.292.878.442</u>	<u>(29.305.016)</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu năm	(29.305.016)	(26.420.860)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 4.11)	1.322.183.458	(2.884.156)
Số dư cuối năm	<u>1.292.878.442</u>	<u>(29.305.016)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.11 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 45/QĐ-VSDC ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	292.907.806	292.903.205
Tiền lãi nhận được	174.520.889	174.520.889
	587.428.695	587.424.094

3.12 Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Giải ngân trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Vay ngắn hạn	-	1.029.939.848.346	(839.274.104.446)	190.665.743.900

Số dư thể hiện các khoản vay có đảm bảo từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 năm. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 4,1% đến 8,9%/năm. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư vào tài sản tài chính và mua sắm tài sản cố định. Giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 331.781.684.932 Đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm tài chính như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại từ phải trả VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Thuế TNDN	-	-	-	977.890.790	977.890.790

(b) Phải trả

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại sang phải thu VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân	769.811.965	7.466.213.862	(7.605.336.248)	-	630.689.579
Thuế TNDN	620.639.919	2.779.976.203	(4.378.506.912)	977.890.790	-
Thuế giá trị gia tăng	4.622.088	5.447.184	(10.069.272)	-	-
Các khoản khác	-	63.991.212	(4.751.340)	-	59.239.872
	1.395.073.972	10.315.628.461	(11.998.663.772)	977.890.790	689.929.451

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo	2.441.688.577	-
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	1.421.000.000	-
Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	214.920.000	207.746.000
Chi phí phải trả khác	302.868.125	53.433.082
	<u>4.380.476.702</u>	<u>261.179.082</u>

3.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.361.073.190	322.305.070
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	1.240.400.000	-
	<u>7.601.473.190</u>	<u>322.305.070</u>

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		31/12/2023
	VND	%	Vốn đã góp
			VND
The Kwangju Bank, Ltd.	<u>900.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>900.000.000.000</u>

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 8 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty đã được tăng thêm 600.000.000.000 Đồng Việt Nam theo Quyết Định số 010920/QĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020 từ The Kwangju Bank Ltd. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	77.669.667.481	82.105.283.885
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.984.931.871	3.998.202.946
	<u>91.654.599.352</u>	<u>86.103.486.831</u>

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	82.105.283.885	(4.435.616.404)	77.669.667.481
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.998.202.946	9.986.728.925	13.984.931.871
	<u>86.103.486.831</u>	<u>5.551.112.521</u>	<u>91.654.599.352</u>

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	7.840.944.869	11.423.715.644
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	4.907.850	15.014.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết	699.000	-
- Trái phiếu niêm yết	1.099.500.000	249.975.828
- Trái phiếu chưa niêm yết	274.445.289	6.331.582.241
- Chứng chỉ tiền gửi	6.461.392.730	4.827.083.375
- Tài sản tài chính khác	-	60.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(803.702.371)	(95.976.357)
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	(103.800)	(32.400)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	(1.002.800)	-
- Trái phiếu niêm yết	(523.017.900)	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	(239.577.871)	(95.744.957)
- Chứng chỉ tiền gửi	(40.000.000)	-
- Tài sản tài chính khác	-	(199.000)
Lãi ròng	<u>7.037.242.498</u>	<u>11.327.739.287</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	167	7.399.650	(2.491.800)	4.907.850	15.014.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	26	963.400	(264.400)	699.000	-
Trái phiếu niêm yết	500.000	51.387.000.000	(50.287.500.000)	1.099.500.000	249.975.828
Trái phiếu chưa niêm yết	576	57.986.719.776	(57.712.274.487)	274.445.289	6.331.582.241
Chứng chỉ tiền gửi	16	831.227.539.270	(824.766.146.540)	6.461.392.730	4.827.083.375
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	60.000
	500.785	940.609.622.096	(932.768.677.227)	7.840.944.869	11.423.715.644

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.



CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm này VND	Lỗ bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	15	61.300	(165.100)	(103.800)	(32.400)
Cổ phiếu chưa niêm yết	88	1.568.400	(2.571.200)	(1.002.800)	-
Trái phiếu niêm yết	130.010	12.478.035.000	(13.001.052.900)	(523.017.900)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	100	10.310.431.029	(10.550.008.900)	(239.577.871)	(95.744.957)
Chứng chỉ tiền gửi	3	157.619.271.850	(157.659.271.850)	(40.000.000)	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	(199.000)
	130.216	180.409.367.579	(181.213.069.950)	(803.702.371)	(95.976.357)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với tất cả các loại tài sản tài chính FVTPL.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 – CTCK

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	9.997.735.005	4.161.136.219
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(5.616.250)	(258.801.557)
Chênh lệch ròng	9.992.118.755	3.902.334.662

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	29.845.800	202.090.180	172.244.380	144.400.720	27.843.660
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.700	1.152.900	(6.247.800)	(6.868.100)	620.300
Trái phiếu niêm yết	100.000.000.000	105.206.849.315	5.206.849.315	-	5.206.849.315
Trái phiếu chưa niêm yết	224.737.534.200	231.573.904.063	6.836.369.863	3.889.975.342	2.946.394.521
Chứng chỉ tiền gửi	60.656.030.750	62.466.441.709	1.810.410.959	-	1.810.410.959
	385.430.811.450	399.450.438.167	14.019.626.717	4.027.507.962	9.992.118.755

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	18.894.673.609	3.670.137.420
Từ cho vay ký quỹ và tạm ứng giao dịch	2.454.277.937	-
Từ tài sản tài chính HTM là trái phiếu	5.542.758.260	14.266.747.689
Từ tài sản tài chính HTM là tiền gửi ngân hàng	22.214.169.394	21.508.203.012
Từ tài sản tài chính HTM là chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	26.305.693.064	7.274.657.533
	<u>75.411.572.264</u>	<u>46.719.745.654</u>

4.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	13.660.000.000	7.773.000.000

4.5 Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dịch vụ môi giới đầu tư trái phiếu	1.369.800.000	1.618.180.000
Dịch vụ tư vấn thủ tục phát hành trái phiếu	-	936.000.000
	<u>1.369.800.000</u>	<u>2.554.180.000</u>

4.6 Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	3.067.618.441	3.791.306.350
Chi phí thuê văn phòng và nhà ở	1.725.687.818	1.508.685.576
Chi phí mua ngoài	884.170.076	697.930.174
Chi phí khấu hao	50.485.549	18.355.157
Chi phí khác	247.125.778	330.598.430
	<u>5.975.087.662</u>	<u>6.346.875.687</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	4.277.879.604	-
Chi phí khuyến mại	2.389.140.000	-
Chi phí khấu hao	2.077.791.005	-
Chi phí đường truyền	451.861.370	431.724.669
Chi phí khác	482.507.333	388.693.024
	<u>9.679.179.312</u>	<u>820.417.693</u>

4.8 Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí nghiệp vụ đại lý phát hành	<u>390.180.000</u>	<u>2.808.940.000</u>

4.9 Doanh thu khác về đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu từ nghiệp vụ mua bán lại	<u>-</u>	<u>6.861.032.265</u>

4.10 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	44.092.477.943	21.494.550.813
Chi phí mua ngoài (*)	9.979.313.592	3.338.519.287
Chi phí thuê văn phòng và nhà ở	8.689.100.069	5.126.544.216
Chi phí marketing	5.531.342.076	-
Chi phí khấu hao	2.193.661.739	1.247.275.914
Chi phí khác	3.805.201.609	2.069.544.413
	<u>74.291.097.028</u>	<u>33.276.434.643</u>

(*) Chi phí mua ngoài chủ yếu bao gồm chi phí cho ứng dụng phần mềm giao dịch, chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí dịch vụ dữ liệu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi The Kwangju Bank, Ltd., công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
The Kwangju Bank, Ltd. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	Công ty mẹ Nhân sự chủ chốt	
Trong năm, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:		
	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.033.613.094	8.000.406.105

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết như nhận định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức kinh tế và có phương án phát hành được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được thẩm định, phê duyệt phù hợp với chính sách đầu tư và chính sách quản trị rủi ro của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận Tự doanh, bộ phận Quản trị rủi ro. Các hoạt động này được báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc và các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của Công ty. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	61.393.839.648	8.355.400.453
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	-	10.000.000.000
Trái phiếu FVPTL (Thuyết minh 3.2(a))	336.780.753.378	114.177.518.442
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))	62.466.441.709	-
Các khoản đầu tư HTM là tiền gửi (Thuyết minh 3.2(b))	316.493.684.932	224.500.000.000
Các khoản đầu tư HTM là chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 3.2(b))	151.103.936.022	474.853.775.802
Các khoản đầu tư HTM là trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh 3.2(b))	-	47.894.755.074
Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(c))	22.714.864.000	63.210.559.095
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	155.672.417.085	-
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	23.440.134.379	13.335.172.345
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.483.013.400	1.315.549.200
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	587.428.695	587.424.094
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.133.136.513.248	958.230.154.505

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro khác như rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• **Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu và trái phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các tài sản tài chính. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Đối với các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc cộng lãi dự thu. Các tài sản tài chính này không chịu rủi ro đáng kể về giá.

• **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không thực hiện giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam, đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới một năm:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	190.665.743.900	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.260.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	4.380.476.702	261.179.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	245.435.609	390.740.669
	<u>195.295.916.211</u>	<u>651.919.751</u>

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 522,16% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 590,94%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
7 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dưới 1 năm	771.229.839	6.405.734.720
Từ 1 đến 5 năm	-	771.229.839
Tổng cộng	771.229.839	7.176.964.559

8 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về hợp đồng mua sắm tài sản cố định đã ký tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Mua sắm phần mềm	-	20.665.743.900

9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm tài chính của Công ty như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	18.163.575	382.841.300.510
Chứng khoán khác	749.116	671.210.960

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2024.



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2023	
		VND	USD
	TÀI SẢN		
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.112.072.609.210	46.596.522
110	Tài sản tài chính	1.107.754.770.033	46.415.602
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	61.423.839.648	2.573.696
111.1	Tiền	61.423.839.648	2.573.696
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	399.450.438.167	16.737.218
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	467.597.620.954	19.592.626
114	Các khoản cho vay	155.672.417.085	6.522.770
117	Các khoản phải thu	23.440.134.379	982.156
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	23.440.134.379	982.156
118	Trả trước cho người bán	166.570.800	6.979
122	Các khoản phải thu khác	3.749.000	157
130	Tài sản ngắn hạn khác	4.317.839.177	180.920
131	Tạm ứng	57.626.412	2.415
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.282.321.975	137.531
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	977.890.790	40.974
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	91.773.065.323	3.845.348
210	Tài sản tài chính dài hạn	22.714.864.000	951.767
212	Các khoản đầu tư	22.714.864.000	951.767
212.1	Các khoản đầu tư HTM	22.714.864.000	951.767
220	Tài sản cố định	59.391.901.043	2.488.557
221	Tài sản cố định hữu hình	12.942.369.727	542.293
222	Nguyên giá	19.194.252.641	804.251
223a	Giá trị khấu hao lũy kế	(6.251.882.914)	(261.958)
227	Tài sản cố định vô hình	46.449.531.316	1.946.264
228	Nguyên giá	51.143.672.483	2.142.951
229a	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.694.141.167)	(196.687)
250	Tài sản dài hạn khác	9.666.300.280	405.024
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.483.013.400	104.040
252	Chi phí trả trước dài hạn	5.302.979.743	222.198
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.292.878.442	54.172
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	587.428.695	24.614
270	TỔNG TÀI SẢN	1.203.845.674.533	50.441.870

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2023	
		VND	USD
300	NỢ PHẢI TRẢ	205.569.863.247	8.613.503
310	Nợ phải trả ngắn hạn	197.968.390.057	8.294.997
311	Vay ngắn hạn	190.665.743.900	7.989.011
312	Vay ngắn hạn	190.665.743.900	7.989.011
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.260.000	178
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	689.929.451	28.908
323	Phải trả người lao động	1.865.539.323	78.167
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	117.005.072	4.903
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.380.476.702	183.545
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	245.435.609	10.285
340	Nợ phải trả dài hạn	7.601.473.190	318.506
354	Dự phòng phải trả dài hạn	7.601.473.190	318.506
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	998.275.811.286	41.828.367
410	Vốn chủ sở hữu	998.275.811.286	41.828.367
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	37.710.551
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	37.710.551
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	138.716
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	138.716
417	Lợi nhuận chưa phân phối	91.654.599.352	3.840.384
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	77.669.667.481	3.254.407
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	13.984.931.871	585.977
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.203.845.674.533	50.441.870

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2023	
		VND	USD
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
		<i>Theo mệnh giá</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	115.474.440.000	4.838.450
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	1.790.000	75
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	232.400.070.000	9.737.705
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
		<i>Theo mệnh giá</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	914.997.840.000	38.338.970
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	371.480.270.000	15.565.251
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	542.000.000.000	22.710.132
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	1.517.570.000	63.587
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	87.250.000	3.656
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	87.250.000	3.656
026	Tiền gửi của khách hàng	13.289.427.333	556.836
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.484.285.370	271.696
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.805.141.963	285.140
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i>	6.799.973.624	284.923
029.2	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i>	5.168.339	217
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	13.289.427.333	556.836
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	13.284.258.994	556.619
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	5.168.339	217

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc Ngày 31/12/2023	
		VND	USD
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	36.733.353.483	1.539.149
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	7.840.944.869	328.540
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	9.997.735.005	418.911
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	18.894.673.609	791.698
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	54.062.620.718	2.265.257
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.454.277.937	102.836
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	107.378.645	4.499
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.660.000.000	572.362
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.369.800.000	57.395
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	49.079.060	2.056
11	Thu nhập hoạt động khác	316.640.202	13.267
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	108.753.150.045	4.556.821
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	(809.318.621)	(33.911)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(803.702.371)	(33.676)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(5.616.250)	(235)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	(5.975.087.662)	(250.360)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(9.679.179.312)	(405.564)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	(390.180.000)	(16.349)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(180.561.608)	(7.566)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(17.034.327.203)	(713.750)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.775.265	7.239
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	172.775.265	7.239
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
52	Chi phí lãi vay	(9.465.760.906)	(396.621)
55	Chi phí tài chính khác	(73.963.802)	(3.095)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH	(9.539.724.708)	(399.716)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	(74.291.097.028)	(3.112.842)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8.060.776.371	337.752

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng bảng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc Ngày 31/12/2023	
		VND	USD
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
72	Chi phí khác	(1.051.871.105)	(44.074)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC	(1.051.871.105)	(44.074)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	7.008.905.266	293.678
91	Lỗ đã thực hiện	(2.983.213.489)	(124.998)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	9.992.118.755	418.676
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	(1.457.792.745)	(61.083)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.779.976.203)	(116.483)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.322.183.458	55.400
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	5.551.112.521	232.595

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	
		VND	USD
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.008.905.266	293.678
02	Điều chỉnh cho các khoản:	22.118.738.424	926.789
03	Khấu hao tài sản cố định	4.321.938.293	181.092
04	Các khoản dự phòng	7.279.168.120	305.002
06	Chi phí lãi vay	9.465.760.906	396.621
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư	1.051.871.105	44.074
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ	5.616.250	235
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.616.250	235
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ	(9.997.735.005)	(418.911)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(9.997.735.005)	(418.911)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(136.219.182.619)	(5.707.669)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL	(275.100.529.350)	(11.526.880)
32	Giảm các khoản đầu tư HTM	320.146.605.017	13.414.339
33	Tăng các khoản cho vay	(155.672.417.085)	(6.522.770)
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(10.104.962.034)	(423.404)
39	Tăng các khoản phải thu khác	(1.105.706.000)	(46.330)
40	Tăng các tài sản khác	(57.631.013)	(2.415)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	3.954.465.538	165.695
42	Tăng chi phí trả trước	(6.356.566.689)	(266.344)
43	Thuế TNDN đã nộp	(4.378.506.912)	(183.462)
44	Lãi vay đã trả	(9.300.928.824)	(389.715)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	117.005.072	4.903
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(84.504.602)	(3.541)
48	Tăng phải trả người lao động	1.865.539.323	78.167
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	(141.045.060)	(5.912)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(117.083.657.684)	(4.905.878)

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	
		VND	USD
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(30.543.647.021)	(1.279.797)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.543.647.021)	(1.279.797)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73	Tiền vay gốc	1.029.939.848.346	43.155.110
73.2	Tiền vay khác	1.029.939.848.346	43.155.110
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(839.274.104.446)	(35.166.098)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(839.274.104.446)	(35.166.098)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	190.665.743.900	7.989.012
90	Tăng tiền thuần trong năm	43.038.439.195	1.803.337
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	18.385.400.453	770.359
101.1	Tiền	8.385.400.453	351.353
101.2	Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	419.006
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	61.423.839.648	2.573.696
103.1	Tiền	61.423.839.648	2.573.696
103.2	Các khoản tương đương tiền	-	-

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	
		VND	USD
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	50.933.100.195	2.134.128
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(319.770.025.871)	(13.398.560)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	344.698.931.922	14.443.096
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(70.228.190.929)	(2.942.604)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(49.077.507)	(2.056)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	7.360.872.677	308.425
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(30.930.000)	(1.295)
20	Tăng tiền thuần trong năm	12.914.680.487	541.134
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	374.746.846	15.702
30	Tiền gửi ngân hàng	374.746.846	15.702
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.084.253	87
34	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	372.662.593	15.615
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	13.289.427.333	556.836
41	Tiền gửi ngân hàng	13.289.427.333	556.836
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	6.484.285.370	271.696
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	6.805.141.963	285.140

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 12 năm 2023 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23,866 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 51 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.